

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỐ**

Số: 5457/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đức Phố, ngày 16 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Trần Đức và bà Đỗ Thị Hảo, thường trú tại Tổ dân phố 3, phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Quyết định số 75/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 5342/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 của UBND thị xã Đức Phố về việc thu hồi đất của ông Trần Đức và bà Đỗ Thị Hảo, thường trú tại phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phố để thực hiện dự án: Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn và hạng mục: Cầu vượt ngang Km44+185;

Căn cứ Quyết định số 5340/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 của UBND thị xã Đức Phố về việc phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng và tái định cư để thực hiện dự án: Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; đoạn qua địa bàn phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phố (phương án đợt 5);

Xét đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Đức Phố tại Tờ trình số 343/TTr-BQL ngày 13/10/2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 433/TTr-TNMT ngày 13/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Trần Đức và bà Đỗ Thị Hảo, thường trú tại Tổ dân phố 3, phường Nguyễn Nghiêm để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án: Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phố (đợt 5) với nội dung như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ theo phương án được duyệt	:	1.001.731.640 đồng.
Trong đó	:	
- Bồi thường, hỗ trợ về đất	:	112.839.000 đồng.
- Nhà, công trình, vật kiến trúc	:	548.660.880 đồng.
- Cây cối, hoa màu	:	16.344.000 đồng.
- Các khoản hỗ trợ	:	
+ Hỗ trợ khác	:	29.607.760 đồng.
+ Hỗ trợ tiền sử dụng đất phải nộp khi giao đất tái định cư	:	294.280.000 đồng.
2. Tái định cư		
- Vị trí lô đất được bố trí tái định cư	:	Lô số 08.
- Diện tích lô đất tái định cư	:	210,2 m ² .
- Tổng giá trị tiền sử dụng đất phải nộp khi Nhà nước giao đất tái định cư	:	420.400.000 đồng.
Trong đó	:	
+ Nhà nước hỗ trợ	:	294.280.000 đồng.
+ Số tiền hộ gia đình phải đóng khi giao đất tái định cư	:	126.120.000 đồng.

(Có bảng kê chi tiết giá trị bồi thường, hỗ trợ kèm theo)

3. Thời gian chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ: Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ông Trần Đức và bà Đỗ Thị Hảo nhận được Quyết định bồi thường, hỗ trợ.

4. Thời gian bàn giao mặt bằng: Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.

Điều 2. Quyết định này là căn cứ để Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ cho ông Trần Đức và bà Đỗ Thị Hảo và thanh quyết toán kinh phí bồi thường theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Sau thời gian quy định tại Điều 1 Quyết định này mà ông Trần Đức và bà Đỗ Thị Hảo không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, bàn giao mặt bằng thì Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất gửi tiền vào tài khoản tạm giữ của Kho bạc nhà nước Đức Phổ; giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất và UBND phường Nguyễn Nghiêm tham mưu cho UBND thị xã các bước thủ tục tiếp theo theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã; Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Quản lý đô thị; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất; Chủ tịch UBND phường

Nguyễn Nghiêm; Ông Trần Đức và bà Đỗ Thị Hảo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. / *sluy*

Nơi nhận *cl*

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND thị xã;
- VP HĐND & UBND TX: PCVP, CV_{thuận};
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



sluy
Võ Thanh Hùng



BẢNG TÍNH CHI PHÉP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THỰC HIỆN DỰ ÁN: TIÊU DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐOẠN QUẢNG NGÃI - HOÀI NHƠN, ĐOẠN QUẢNG NGÃI - HỒI NHƠN QUẢNG NGÃI THUỘC DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG, GIAI ĐOẠN 2021-2025 (ĐỢT 5) .
Địa điểm: phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số: 5457/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND thị xã Đức Phổ)

Họ và tên chủ sử dụng đất: Ông Trần Đức và bà Đỗ Thị Hảo

Ông: Trần Đức CCCD số: 051076001013

Bà: Đỗ Thị Hảo CCCD số: 051176001051

Địa chỉ: phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ

STT	Hạng mục	ĐVT	Số thửa	Số lượng	Bồi thường (%)	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Thành tiền (đồng)
A	ĐẤT ĐAI: (I+II)							112.839.000
I	Bồi thường về đất:							66.489.000
1	Đất ở							60.000.000
1.1	Đường loại 3/ vị trí 5	m ²	1205	100,0	100%	600.000	1,0	60.000.000
2	Đất nông nghiệp							6.489.000
2.1	Đất vườn cùng thửa đất ở vị trí 5 đường loại 3	m ²	1205	154,5	100%	42.000	1,0	6.489.000
II	Hỗ trợ về đất:							46.350.000
1	Đất vườn cùng thửa đất ở vị trí 5 đường loại 3	m ²	1205	154,5	50%	600.000	1,0	46.350.000
B	CÂY CỎI HOA MÀU							16.344.000
	Phượng cây có đường kính gốc \geq 3cm đến < 7cm	Cây	1205	1,0	100%	15.000		15.000
	Hoa ngâu cây có chiều cao \geq 0,5 m	Cây	1205	28,0	100%	70.000		1.960.000
	Bông trang cây có chiều cao \geq 0,5 m	Cây	1205	1,0	100%	70.000		70.000
	Bồ đề cây có đường kính gốc \geq 30cm đến < 50cm	Cây	1205	1,0	100%	100.000		100.000
	Lộc vừng cây có đường kính gốc \geq 10cm đến < 30cm	Cây	1205	5,0	100%	50.000		250.000



STT	Hạng mục	Số thửa	Số lượng	Bồi thường (%)	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Thành tiền (đồng)
	Mãng cầu cây đã cho quả	Cây	1205	5,0	100%	500.000	2.500.000
	Huỳnh đàn đỏ cây có đường kính gốc $\geq 2\text{cm}$ đến $< 4\text{cm}$	Cây	1205	1,0	100%	320.000	320.000
	Huỳnh đàn đỏ cây có đường kính gốc $\geq 4\text{cm}$ đến $< 8\text{cm}$	Cây	1205	2,0	100%	500.000	1.000.000
	Huỳnh đàn đỏ cây có đường kính gốc $\geq 8\text{cm}$ đến $< 12\text{cm}$	Cây	1205	1,0	100%	800.000	800.000
	Lộc vừng cây có đường kính gốc $\geq 7\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Cây	1205	1,0	100%	25.000	25.000
	Lộc vừng cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$ đến $< 30\text{cm}$	Cây	1205	1,0	100%	50.000	50.000
	Ớt cây cho quả	Cây	1205	4,0	100%	20.000	80.000
	Phượng cây có đường kính gốc $\geq 7\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Cây	1205	2,0	100%	25.000	50.000
	Thiết mộc lan	Cây	1205	4,0	100%	50.000	200.000
	Mãng cầu cây mới trồng	Cây	1205	1,0	100%	40.000	40.000
	Sung cây chưa cho quả	Cây	1205	1,0	100%	20.000	20.000
	Đu đủ cây trồng cao $\geq 0,5\text{m}$, chưa cho quả	Cây	1205	1,0	100%	40.000	40.000
	Chuối cây con còn chung trong bụi	Cây	1205	3,0	100%	8.000	24.000
	Chuối cây có buồng	Cây	1205	2,0	100%	100.000	200.000
	Ôi trồng hạt cây mới trồng	Cây	1205	1,0	100%	20.000	20.000
	Bưởi trồng hạt cây có đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$, đã cho quả	Cây	1205	1,0	100%	350.000	350.000
	Rau thơm	m ²	1205	1,0	100%	20.000	20.000
	Sả	m ²	1205	1,0	100%	20.000	20.000
	Bời lời cây có đường kính gốc $\geq 1\text{cm}$ đến $< 4\text{cm}$	Cây	1205	2,0	100%	40.000	80.000
	Vạn thọ	Cây	1205	3,0	100%	25.000	75.000



STT	Hạng mục	Số thửa	Số lượng	Bồi thường (%)	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Thành tiền (đồng)
	Sầu đông cây có đường kính gốc ≥ 2 cm đến < 4 cm	Cây	1205	1,0	100%	120.000	120.000
	Keo cây có đường kính gốc ≥ 2 cm đến < 4 cm	Cây	1205	5,0	100%	40.000	200.000
	Lộc vùng cây có đường kính gốc ≥ 3 cm đến < 7 cm	Cây	1205	2,0	100%	15.000	30.000
	Lộc vùng cây có đường kính gốc ≥ 7 cm đến < 10 cm	Cây	1205	1,0	100%	25.000	25.000
	Bông trang cây có chiều cao $\geq 0,3$ m đến $< 0,5$ m	Cây	1205	3,0	100%	40.000	120.000
	Đu đủ cây cho quả	Cây	1205	1,0	100%	100.000	100.000
	Tre thường cây già sử dụng được	Cây	1205	51,0	100%	100.000	5.100.000
	Tre thường cây xanh chưa già	Cây	1205	7,0	100%	50.000	350.000
	Trúc cây già sử dụng được	Cây	1205	39,0	100%	30.000	1.170.000
	Trúc cây xanh chưa già	Cây	1205	8,0	100%	20.000	160.000
	Sầu đông cây có đường kính gốc từ ≥ 12 cm đến < 16 cm	Cây	1205	1,0	100%	660.000	660.000
C	CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC						548.660.880
	Nhà IV.B	m2	82,556	100%	3.226.000		266.326.624
	Cộng chênh lệch nền gạch ceramic/gạch hoa xi măng	m2	82,556	100%	69.000		5.696.385
	Cộng chênh lệch tường sơn nước không bã/quét vôi	m2	82,556	100%	21.300		1.758.449
	Cộng bê tông cốt thép đổ tại chỗ sê nô	m3	0,320	100%	7.180.000		2.294.369
	Cộng lam bê tông cốt thép	m3	0,053	100%	4.100.000		216.542
	Nhà IV.C	m2	25,498	100%	2.830.000		72.159.340
	Cộng đan bê tông cốt thép kệ bếp	m3	0,387	100%	4.100.000		1.585.962
	Ốp gạch ceramic kệ bếp	m2	15,188	100%	350.000		5.315.940



STT	Hạng mục	Số thừa	Số lượng	Bồi thường (%)	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Thành tiền (đồng)
	Nhà NT1: Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường ốp gạch Ceramic cao 1,4m, nền lát gạch Ceramic	m2	4,212	100%	2.813.000		11.848.356
	Cộng bê tông cốt thép sàn	m3	0,421	100%	7.180.000		3.024.216
	Bể nước xây gạch	m3	2,730	100%	1.357.000		3.704.610
	Nhà VS2: Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái ngói (hoặc tôn), bể tự hoại, tường ốp gạch men cao 1,4m, nền xi măng.	m2	2,432	100%	4.409.000		10.722.688
	CH1: Chuồng heo trên nền láng xi măng, tường xây gạch (hoặc đá), mái ngói (hoặc tôn)	m2	20,770	100%	1.092.000		22.680.840
	Nhà NK7-MH: Mái hiên cột thép (hoặc gỗ, hoặc bê tông), xà gồ thép (hoặc gỗ), lợp tôn (hoặc ngói), nền đất.	m2	36,720	100%	526.000		19.314.720
	Nhà NK7-MH: Mái hiên cột thép (hoặc gỗ, hoặc bê tông), xà gồ thép (hoặc gỗ), lợp tôn (hoặc ngói), nền đất.	m2	17,360	0%	526.000		-
	Khối xây gạch hoàn chỉnh	m3	1,672	100%	3.360.000		5.617.920
	Tường rào TR5: Móng xây đá chẻ, cột BTCT lắp ghép, tường rào đoạn dưới xây gạch quét vôi, phần trên lắp đặt lưới B40	m2	73,270	100%	457.000		33.484.390
	Sân phơi bê tông, mặt láng xi măng	m2	71,120	40%	218.000		6.201.664
	Sân phơi bê tông, mặt láng xi măng	m2	176,500	100%	218.000		38.477.000
	Kết cấu bê tông đổ tại chỗ cho cầu kiện độc lập (không cốt thép)	m3	0,819	100%	5.580.000		4.570.020
	Trụ điện bê tông ≤ 8,5m	Cây	4,000	100%	2.314.000		9.256.000
	Trụ bê tông cốt thép (nòng rơm)	m3	0,048	100%	4.100.000		194.832

STT	Hạng mục	Số thửa	Số lượng	Bồi thường (%)	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Thành tiền (đồng)
	Giếng buy bê tông không có cốt thép đường kính: $1,0m \leq \phi < 1,2m$	md	8,000	100%	2.190.000		17.520.000
	Tường rào cây xanh	m2	12,870	100%	32.000		411.840
	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, Đường kính ống 60mm	md	98,000	100%	64.063		6.278.174
D	CÁC KHOẢN HỖ TRỢ						323.887.760
1	Di chuyển trong tỉnh	hộ	1	100%	5.000.000		5.000.000
2	Tiền thuê nhà trong thời gian 6 tháng cho số khẩu của hộ từ 5 khẩu trở xuống	hộ	1	100%	9.000.000		9.000.000
3	Hỗ trợ về ổn định đời sống:						
	Hỗ trợ ổn định đời sống 6 tháng (đối với hộ di chuyển chỗ ở)	Khẩu	4	100%	2.651.940		10.607.760
4	Thưởng tháo dỡ đúng kế hoạch	hộ	1	100%	5.000.000		5.000.000
5	Hỗ trợ tiền sử dụng đất phải nộp khi giao đất tái định cư	m2	210,2		1.400.000		294.280.000
E	TÁI ĐỊNH CƯ						
1	Tổng giá trị tiền sử dụng đất hộ dân phải đóng khi Nhà nước giao đất tái định cư	m2	210,2		600.000		126.120.000
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)						1.001.731.640

Bảng chữ: Một tỷ, không trăm lẻ một triệu, bảy trăm ba mươi một nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng./.